

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung, sửa đổi một số nội dung tại Quyết định số 26/2012/QĐ-UBND ngày 11/6/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành quy định tạm thời một số quy định về hỗ trợ lãi suất vay vốn tại các tổ chức tín dụng để phát triển sản xuất từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND số 31/2004/QH11 ngày 03/12/2004;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 40/2012/NQ-HĐND ngày 20/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XI (kỳ họp thứ 5);

Xét đề nghị của Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh tại Văn bản số 01/NHNN-HT14 ngày 02/01/2013; Văn bản số 29/NHNN-HT14 ngày 05/02/2013, trên cơ sở ý kiến của các sở, ngành: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Khoa học và Công nghệ; Văn phòng Ban điều phối Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới và báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp tại Văn bản số 43/BC-STP ngày 17/01/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Bổ sung, sửa đổi một số nội dung tại Quyết định số 26/2012/QĐ-UBND ngày 11/6/2012 của UBND tỉnh về việc Ban hành Quy định tạm thời một số quy định về hỗ trợ lãi suất vay vốn tại các tổ chức tín dụng để phát triển sản xuất từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, như sau:

1. Khoản 1, Điều 1 được bổ sung, sửa đổi như sau:

"1. Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình (gọi chung là khách hàng) vay vốn tại các Tổ chức tín dụng để đầu tư vào phát triển sản xuất, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, tiểu thủ công nghiệp, môi trường tại các xã thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn

mới trên địa bàn tỉnh đáp ứng các điều kiện quy định, ngoài các ưu đãi được hưởng theo quy định chung của Trung ương, còn được hưởng thêm ưu đãi hỗ trợ lãi suất từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo quy định tại quyết định này.”

2. Khoản 1, Điều 2 được bổ sung, sửa đổi như sau:

“1. Một khoản vay của khách hàng thuộc phạm vi thụ hưởng của nhiều chính sách hỗ trợ lãi suất tiền vay (cả của Trung ương và của tỉnh), thì khách hàng chỉ được lựa chọn để hưởng một chính sách hỗ trợ lãi suất”.

3. Điểm c, Khoản 2, Điều 2 được sửa đổi như sau:

“c. Các khoản vay ưu đãi tại Ngân hàng Chính sách Xã hội, Ngân hàng Phát triển”.

4. Điều 3 được sửa đổi: Đối tượng khách hàng vay vốn được hỗ trợ lãi suất, như sau:

“1. Các khách hàng vay vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hàng hóa chủ lực được cấp có thẩm quyền quyết định, đáp ứng một trong các yêu cầu:

a. Sản xuất nông nghiệp theo hướng Viet GAP (được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận): Sản xuất rau, củ, quả quy mô 0,2 ha trở lên; sản xuất lạc quy mô 0,2 ha trở lên; sản xuất lúa hàng hóa tập trung quy mô từ 5 ha trở lên; sản xuất bưởi Phúc Trạch, cam chất lượng cao quy mô 0,2 ha trở lên; sản xuất chè quy mô 1 ha trở lên; trồng hoa quy mô 0,1 ha trở lên.

b. Chăn nuôi lợn:

+ Chăn nuôi lợn thịt quy mô 300 con/lứa trở lên.

+ Doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất lợn giống ông, bà quy mô 30 con trở lên; bố, mẹ quy mô 50 con trở lên.

+ Chăn nuôi tại hộ gia đình: Quy mô trong phạm vi từ 20 đến 30 con, đảm bảo vệ sinh môi trường (có bể bioga xử lý sinh học, có công trình vệ sinh đảm bảo);

c. Nuôi hươu có quy mô 5 con trở lên.

d. Chăn nuôi bò quy mô 5 con/1 hộ trở lên.

đ. Trồng rừng sản xuất quy mô từ 2 ha trở lên.

e. Trồng cao su quy mô từ 0,5 ha trở lên.

g. Sản xuất, chế biến nấm:

+ Sản xuất nấm có quy mô tối thiểu 5.000 bịch/một lứa hoặc quy mô lán trại có sản xuất nấm từ 200m² trở lên (gồm đầu tư xây dựng lán trại và chi phí sản xuất).

+ Sản xuất giống nấm (gồm đầu tư máy móc thiết bị và chi phí sản xuất giống) có công suất đóng bịch bình quân từ 1.000 bịch giống/ngày trở lên hoặc từ 200 kg giống bình quân/ngày trở lên.

+ Chế biến nấm (gồm đầu tư máy móc thiết bị và chi phí chế biến) công suất chế biến tối thiểu 50 tấn nấm tươi/năm.

h. Nuôi trồng thủy sản: Nuôi trồng thủy sản thâm canh có quy mô từ 0,5 ha trở lên, nuôi trồng thủy sản bằng lồng (loại lồng $15m^3$ trở lên) quy mô 03 lồng trở lên hoặc tổng thể tích các lồng nuôi từ $90m^3$ trở lên; nuôi trồng thủy sản trong bể xi măng, ao lót bạt có diện tích $200m^2$ trở lên.

i. Đối với doanh nghiệp, các hợp tác xã sử dụng 70% lao động địa phương tại địa bàn xã trở lên (nhưng tối thiểu 30 lao động đối với doanh nghiệp, 15 lao động đối với hợp tác xã), hoạt động sản xuất kinh doanh có sử dụng nguyên liệu từ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, cung ứng dịch vụ đầu vào phục vụ sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã.

k. Sản xuất các loại giống cây trồng, vật nuôi thuộc hàng hóa chủ lực của tỉnh (ngoài giống lợn, giống nấm) mang tính hàng hóa thì không không chế quy mô sản xuất.

l. Đối tượng hộ nghèo, cận nghèo và nhân dân các xã thuộc đối tượng theo Quyết. định 615/QĐ-TTg ngày 25/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho 07 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo (Hà Tĩnh được 2 huyện là Vũ Quang và Hương Khê), Quyết định số 106/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; Chăn nuôi đáp ứng quy mô theo quy định, kết hợp xử lý môi trường bằng bể bioga và gắn kết với xây dựng công trình vệ sinh hộ gia đình và công trình nước sạch.

2. Các khách hàng hoạt động đầu tư vào sản xuất kinh doanh khác, bao gồm:

a. Cải hoán tàu khai thác có công suất dưới 30CV sang tàu có công suất 50CV trở trên; đóng mới tàu cá có công suất từ 90CV trở lên; mua tàu khai thác thủy sản từ ngoại tỉnh về phục vụ khai thác có công suất từ 90CV trở lên.

b. Đầu tư phát triển các loại nghề trên tàu cá có công suất từ 90CV/chiếc trở lên gồm: Nghề lưới vây, nghề lưới rê, nghề chụp mực, cá.

c. Mua trang thiết bị, vật tư ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất muối và các sản phẩm từ muối.

d. Xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung công suất từ 50 con gia súc hoặc 500 con gia cầm/ngày đêm trở lên đảm bảo vệ sinh môi trường, được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Quy mô trên cũng được áp dụng cho nhiều hộ gia đình, cá nhân cùng hợp tác sản xuất kinh doanh để có được tổng quy mô này (là thành viên trong tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp).

3. Các khách hàng đầu tư vào các ngành nghề, tiểu thủ công nghiệp ở khu vực nông thôn:

a. Các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo chợ, trung tâm thương mại, siêu thị, hệ thống kho bãi dự trữ, tập kết hàng hóa cho bà con nông dân trên địa bàn xã.

b. Các tổ chức, thương nhân chuyên thu gom, dự trữ, bảo quản, tiêu thụ nông sản trên địa bàn có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với nông dân từ 3 năm trở lên; các hoạt động sản xuất kinh doanh có liên kết với hợp tác xã, doanh nghiệp trong tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hàng hóa có hợp đồng liên kết tiêu thụ từ 5 năm trở lên. Các hoạt động này không kê quy mô.

c. Các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào cụm, điểm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn xã.

d. Các tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn, bao gồm:

- Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản.
- Các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ sản xuất kinh doanh tại các làng nghề truyền thống.

4. Các khách hàng vay vốn để đầu tư các thiết bị trực tiếp sản xuất và phục vụ sản xuất nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản theo Danh mục tại Thông tư số 62/2010/TT-BNNPTNT ngày 28/10/2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) mà các máy móc thiết bị đó không đáp ứng đủ các điều kiện: Có nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa, có giá trị sản xuất trong nước trên 60% như quy định tại Quyết định 63/2010/QĐ-TTg ngày 15/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ và các máy móc khác phục vụ nông nghiệp, cụ thể như sau:

a. Hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân có địa chỉ cư trú hợp pháp và được Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới cấp xã xác nhận là trực tiếp sản xuất, chế biến và phục vụ sản xuất, chế biến.

b. Các doanh nghiệp có ký và thực hiện hợp đồng tiêu thụ nông sản và dịch vụ cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp với nông dân. ”

5. Điều 5 được sửa đổi: Mức hỗ trợ lãi suất:

“1. Hỗ trợ lãi suất cho các đối tượng tại Khoản 1, Điều 3 (trừ sản xuất giống lợn tại Điểm b và giống nấm tại Điểm g), Khoản 2, Điều 3 (trừ đóng mới tàu cá công suất từ 90CV trở lên tại Điểm a); Khoản 3, Điều 3: Bằng mức chênh lệch giữa lãi suất vay vốn tại các tổ chức tín dụng với mức lãi suất cho vay ưu đãi đối với hộ nghèo của Ngân hàng Chính sách Xã hội.

2. Hỗ trợ 100% lãi suất vay các tổ chức tín dụng trong hai năm đầu, 50% lãi suất từ năm thứ ba trở đi cho các đối tượng tại Khoản 4, Điều 3.

3. Hỗ trợ 70% lãi suất vay các tổ chức tín dụng cho các đối tượng sản xuất giống lợn (Điểm b, Khoản 1, Điều 3), giống nấm (Điểm g, Khoản 1, Điều

3), Điểm k, Khoản 1, Điều 3 và đóng mới tàu cá công suất từ 90CV trở lên (tại Điểm a, Khoản 2, Điều 3).

4. Tổng mức hỗ trợ lãi suất tối đa cho một khách hàng vay vốn:

a. Tổng mức vay dưới 10 tỷ đồng: Số tiền hỗ trợ lãi suất tối đa không quá 1 tỷ đồng (một tỷ đồng).

b. Tổng mức vay từ 10 tỷ đồng đến dưới 20 tỷ đồng: số tiền hỗ trợ lãi suất tối đa không quá 1,5 tỷ đồng (một tỷ rưỡi đồng).

c. Tổng mức vay từ 20 tỷ đồng trở lên: Số tiền hỗ trợ lãi suất tối đa không quá 2 tỷ đồng (hai tỷ đồng)."

6. Sửa đổi Điều 7: Nguồn kinh phí thực hiện, như sau:

"1. Giành ít nhất 30% kinh phí từ nguồn hỗ trợ phát triển sản xuất hàng năm từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới được phân bổ cho các xã để hỗ trợ lãi suất cho khách hàng theo Quyết định này.

2. Các địa phương chỉ được sử dụng nguồn vốn được giao này để hỗ trợ lãi suất tiền vay; không được sử dụng vào các mục đích khác. UBND các cấp phải chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh nếu để xảy ra tình trạng kinh phí không sử dụng không đúng mục đích xảy ra trên địa bàn.

3. UBND cấp huyện được chủ động điều chuyển kinh phí hỗ trợ lãi vay giữa các xã trong huyện; trường hợp thiếu hoặc thừa chỉ tiêu từ 20% trở lên (toàn huyện) phải tổng hợp báo cáo UBND tỉnh trước ngày 30 tháng 11 hàng năm để điều chỉnh. Sau khi được UBND tỉnh điều chỉnh, đến cuối năm không sử dụng hết, được sử dụng tiếp sang năm sau. UBND các huyện, thành phố, thị xã chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh nếu để xảy ra tình trạng thiếu hoặc thừa chỉ tiêu vượt mức quy định trên mà không báo cáo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Văn phòng Điều phối chương trình xây dựng nông thôn mới các cấp và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND, UBMTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đoàn Hà Tĩnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Chánh, PVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo Tin học - VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NL, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Kim Cự